

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/DS-PT
Ngày 14 tháng 5 năm 2019
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Duy Sơn

Ông Nguyễn Vĩnh Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Xuân Sơn
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2018/TLST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2018, về việc tranh chấp kiện đòi tài sản. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2018/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn K, sinh năm 1952, (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền, đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Triệu Đức D – Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn B thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Phúc; trú tại số 14, đường T, phường L, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2014 và vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp số 31 ngày 15/3/2019, (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn O, sinh năm 1965, (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông O: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: **Thôn 4, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc** (theo văn bản ủy quyền ngày 13/8/2014), (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969, (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn 4, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Bà Lê Thị A, sinh năm 1956, (Có mặt);

3.3. Chị Bùi Thị C, sinh năm 1978, (Có mặt);

3.4. **Anh Bùi Văn E**, sinh năm 1980, (Vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. **Anh Bùi Minh G**, sinh năm 1976, (Vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ 11, phường I, thị xã P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh E và anh G: Ông Triệu Đức D, sinh năm 1948; trú tại số 14, đường T, phường L, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (theo văn bản ủy quyền ngày 27/8/2014 và văn bản ủy quyền ngày 20/5/2014), (Có mặt);

3.7. Ông Lê Văn M, sinh năm 1967, (Vắng mặt);

3.8. Bà Lê Thị U, sinh năm 1967, (Vắng mặt);

3.9. Anh Lê Văn N, sinh năm 1988, (Vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Tổ 3, Ấp 4, xã S, huyện S1, tỉnh S2.

3.10. Chị Bùi Thị Q, sinh năm 1990, (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc

3.11. Chị Bùi Thị L1 (Bùi Thị Phương L1), sinh năm 1989, (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ1, xã H1, huyện L2, tỉnh B1.

3.12. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1966, (Vắng mặt);

3.13. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1958, (Vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.14. Ông Bùi Văn Q1, sinh năm 1971, (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.15. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn C1; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, (Có mặt).

Địa chỉ: Xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.16. Sở giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện hợp pháp: Ông Đình Công G1 – Giám đốc Ban quản lý dự án công trình giao thông là đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền số: 1150/SGTVT-VP ngày 05/7/2016); Ông Lê Ngọc N – Giám đốc Ban quản lý dự án công trình giao thông là đại diện theo uỷ quyền từ ngày 25/3/2019 (theo văn bản uỷ quyền ngày ngày 25/3/2019), (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.17. Ông Bùi Văn D1, sinh năm 1958, (Vắng mặt);

3.18. Bà Bùi Thị H3, sinh năm 1959, (Vắng mặt);

3.19. Ông Lê Văn T1, sinh năm 1969, (Vắng mặt);

3.20. Bà Lê Thị L4, sinh năm 1972, (Vắng mặt);

Đều có địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kháng cáo: Ông Bùi Văn K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Bùi Văn K và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Triệu Đức D trình bày:

Hộ gia đình ông Bùi Văn K có 5 khẩu (ông K, bà A, anh E, chị C, anh G) được chia quyền sử dụng đất nông nghiệp vào năm 1993. Tổng diện tích đất gia đình ông K được chia là tổng 1742 m² đất nông nghiệp với 06 thửa đất, trong đó có thửa số 110, tờ bản đồ số 02 thuộc xứ đồng Là Giũa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Vị trí thửa đất giáp đường Quốc lộ 2A diện tích 240m². Diện tích đất này đã được cấp Giấy nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bùi Văn K. Tuy nhiên, diện tích đất thực tế của thửa số 110 là 320m², toàn bộ diện tích đất này thì đều thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông K. Sau đó, gia đình ông K đã đổi diện tích tại thửa 110 để lấy diện tích đất nông nghiệp 360m² thuộc thửa 106, tờ bản đồ 01 của hộ ông Lê Văn M ở xứ đồng Sơn C, xã Đ, mục đích đổi để tiện cho việc canh tác. Khi đổi ruộng hai bên thỏa thuận không phải thanh toán gì cho nhau và thời hạn đổi là đến hết năm 2013. Khi đổi ruộng thì các bên chỉ thỏa thuận bằng miệng chứ không lập văn bản hay đến Ủy ban nhân dân xã Đ để làm thủ tục. Vợ chồng ông K cũng không bàn bạc gì với các con của ông K

vì khi đó các con của ông K đều còn nhỏ. Sau khi các bên đổi ruộng thì gia đình canh tác trên diện tích đất 360m². Đối với diện tích đất tại thửa số 110 thì sau khi đổi đất ông M đã tự ý đổ đất và làm lán bán dưa. Đến năm 1999 ông M đổi diện tích đất tại thửa 110 này cho ông Bùi Văn O để lấy 01 sào đất nông nghiệp của gia đình ông O ở cánh đồng Trong, xã Đ. Sau khi đổi đất với ông M thì ông O tiếp tục bán dưa trên thửa đất 110. Năm 2003 Nhà nước thu hồi 209,3m² trong tổng diện tích đất 320m² của gia đình ông K để làm hành lang đường Quốc lộ 2. Ông O đã nhận toàn bộ tiền bồi thường và các khoản hỗ trợ với số tiền 4.984.554 đồng. Trong đó tiền đền bù quyền sử dụng đất 3.975.750 đồng; hỗ trợ đất quỹ một 230.175 đồng; chuyển đổi nghề nghiệp 360.119 đồng; giải phóng nhanh 418.500 đồng. Đến tháng 10/2013, sau khi hết thời hạn đổi đất với ông M, ông K đã trả lại diện tích đất nông nghiệp đã đổi cho ông M. Đồng thời ông K yêu cầu ông O phải trả lại toàn bộ diện tích đất còn lại tại thửa 110 sau khi thu hồi nhưng vợ chồng ông O, bà H không trả.

Nay nguyên đơn ông Bùi Văn K khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông Bùi Văn O, bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho gia đình ông K toàn bộ diện tích đất 110,7m² tại thửa 110 tờ bản đồ 02 thuộc xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đồng thời buộc vợ chồng ông O, bà A phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất; buộc vợ chồng ông Bùi Văn O, bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho gia đình ông Bùi Văn K số tiền 4.984.554 đồng. Ông K không yêu cầu vợ chồng ông O, bà H phải chịu lãi suất của số tiền trên.

Bị đơn ông Bùi Văn O và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày: Hộ gia đình ông bà có 4 khẩu (ông O, bà H và các con là Q và L1) được chia quyền sử dụng đất nông nghiệp với tổng diện tích 1742 m², gồm 06 thửa đất, trong đó có thửa đất ở cánh đồng Trong, xã Đ, diện tích 672 m². Ngày 09/9/1999, vợ chồng ông bà đã đổi 01 sào đất trong tổng diện tích đất 672m² để lấy 01 thửa đất nông nghiệp của ông Lê Văn M liền với đường Quốc lộ 2. Khi đổi đất với ông M thì vợ chồng ông bà và ông M không tiến hành đo đạc kiểm tra hiện trạng. Tại thời điểm đổi đất thì trên đất có các tài sản của ông M là 01 lán lá, một nền đất và 01 hố (do đào lấy đất để làm nền quán). Khi đó, vợ chồng ông bà đã phải trả cho ông M số tiền 7.200.000 đồng, hai bên đã M Giấy đổi đất thổ canh. Khi đó có sự chứng kiến của bố ông O và bố ông M là ông K1, đồng thời hai ông cũng ký vào giấy đổi đất. Tuy nhiên vợ chồng ông bà và ông M không đến Ủy ban nhân dân xã Đ để xin xác nhận. Sau khi đổi đất với ông M thì vợ chồng ông bà còn thuê diện tích đất nông nghiệp liền kề với diện tích đất đã đổi với ông M 240m² của vợ chồng ông Lê Văn T1, bà Lê Thị L4 có địa chỉ: Thôn 1, xã Đ,

huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đổi diện tích đất khoảng 15m² với vợ chồng ông Bùi Văn D1, bà Bùi Thị H3 để vợ chồng ông D1, bà H3 lấy đường đi. Năm 2003, Nhà nước thu hồi diện tích đất 209,3m² trong tổng diện tích đất vợ chồng ông bà đã đổi cho ông M. Đồng thời, xác D vợ chồng ông bà là người được nhận chi trả tiền bồi thường đất và các khoản hỗ trợ khác khi thu hồi đất. Tổng số tiền ông bà được nhận là 7.688.556 đồng, gồm: tiền đất 3.975.750 đồng; hỗ trợ đất quỹ một 230.175 đồng, chuyển đổi nghề nghiệp 360.119 đồng; bồi thường tài sản là 2.625.012 đồng; cây cối 79.000đồng; giải phóng nhanh 418.500đồng. Sau khi đổi đất cho ông M, do phần lán cũ của ông M bị hỏng nên vợ chồng ông bà đã phá đi đổ A đất vào nền và làm lại thành 03 gian lán lợp lá và 01 gian xây gạch lợp tôn như hiện tại. Ông bà khẳng định việc đổi đất giữa vợ chồng ông bà và ông M là đổi vĩnh viễn.

Nay nguyên đơn ông Bùi Văn K khởi kiện buộc vợ chồng ông bà trả cho gia đình ông K toàn bộ diện tích đất 110,7m² tại thửa 110 tờ bản đồ 02 thuộc xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đồng thời, buộc vợ chồng ông bà phải tháo dỡ công trình xây dựng trên đất; buộc vợ chồng ông bà phải trả lại cho gia đình ông Bùi Văn K số tiền 4.984.554 đồng, vợ chồng ông bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M và bà Lê Thị U trình bày: Hộ gia đình ông bà có 4 khẩu (ông M, bà U và 02 người con là anh N và chị H1) được chia đất nông nghiệp gồm 06 thửa, trong đó, có thửa đất tại xứ đồng Sơn C, xã Đ. Ông bà đã đổi diện tích đất tại xứ đồng Sơn C để lấy diện tích đất nông nghiệp khoảng 300m² tại xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc của gia đình ông K. Khi đổi đất thì các bên thỏa thuận đổi vĩnh viễn chứ không có thời hạn. Các bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không lập văn bản hay đến Ủy ban nhân dân xã Đ để làm thủ tục. Sau khi đổi, nhận diện tích đất nông nghiệp tại xứ đồng Là Giữa của gia đình ông K thì vợ chồng ông bà đã làm lán bán dưa. Đến năm 1999 ông bà đổi thửa đất đã đổi của gia đình ông K cho vợ chồng ông Bùi Văn O, bà Nguyễn Thị H để lấy diện tích đất nông nghiệp khoảng 01 sào của vợ chồng ông O, bà H tại xứ đồng Trong, thôn 1, xã Đ. Ông O và bà H phải thanh toán cho ông bà số tiền 7.000.000 đồng là giá trị lán bán dưa của ông bà. Khi ông bà đổi đất cho ông O, bà H thì các bên có lập văn bản đổi đất nhưng không đến Ủy ban nhân dân xã Đ để làm thủ tục. Sau khi đổi đất cho ông O, bà H thì ông bà đi làm ăn kinh tế tại tỉnh Tây Ninh từ đó đến nay. Năm 2013, ông K yêu cầu ông bà trả lại diện tích đất nông nghiệp đã đổi nhưng ông bà không đồng ý. Ông bà cũng yêu cầu ông O, bà H trả lại diện tích đất nông nghiệp tại xứ đồng Là Giữa nhưng ông O, bà H không nhất trí. Việc năm

2003 nhà nước thu hồi 01 phần đất tại xứ đồng Là Giữa thì ông không biết. Đối với việc khởi kiện của ông K đối với ông O, bà H thì ông bà có quan điểm là yêu cầu ông O, bà H phải trả lại diện tích đất tại thửa 110 xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cho ông bà

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A trình bày: Bà đồng ý với ý kiến và lời trình bày của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Minh G và anh Bùi Văn E thống nhất với quan điểm của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị C trình bày: Chị đồng ý với ý kiến và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Chị đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn N trình bày: Anh là con trai của ông Lê Văn M và bà Lê Thị U. Bản thân anh biết mình cũng có tiêu chuẩn đất nông nghiệp cùng với ông M, bà U. Việc đổi đất nông nghiệp giữa ông M, bà U với ông K cũng như đổi đất với ông O như thế nào thì anh không được biết. Nay ông K và ông O, bà H tranh chấp về quyền sử dụng đất nông nghiệp, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị L1 (tên gọi khác: Bùi Thị Phương L1), chị Bùi Thị Q trình bày: Chị đồng ý với ý kiến, quan điểm của ông O và bà H, các chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị L3 trình bày: Năm 2014, ông bà thấy thửa ruộng 01 sào của gia đình ông Lê Văn M tại cánh đồng Trong, xã Đ bỏ không, không ai canh tác nên vợ chồng ông bà đã canh tác từ đó đến nay. Nếu Tòa án quyết định ruộng của ai thì vợ chồng ông bà sẽ trả lại ngay và không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Q1 trình bày: Từ năm 2010 đến năm 2012, ông có canh tác diện tích đất khoảng 01 sào tại xứ đồng Sơn C mà ông K đã đổi với ông M, sau năm 2012 thì ông đã trả ruộng cho ông K nhưng sau đó thấy ông K không canh tác thì ông lại thả bò tằm. Nếu Tòa án quyết định ruộng của ai thì ông sẽ trả lại ngay và không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Quyền sử dụng đất gia đình ông K được giao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xứ đồng Là Giữa, thửa 110 tờ bản đồ số 02 thuộc thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc là 240m². Diện tích đất còn lại sau khi thu hồi năm

2003 là 30,7m². Toàn bộ diện tích đất 127,3m² hiện vợ chồng ông O, bà H đang sử dụng là thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đ chứ không phải của gia đình ông K. Nay ông K khởi kiện đòi tài sản đối với ông O, bà H, Ủy ban nhân dân xã đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất 127,3m² hiện ông O, bà H đang sử dụng thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đ, Ủy ban không có ý kiến gì trong vụ án, Ủy ban sẽ giải quyết theo thủ tục hành chính về đất đai đối với người sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Giao thông Vận tải tỉnh Vĩnh Phúc trình bày: Năm 2003, Nhà nước đã thu hồi 209,3 m² đất nông nghiệp tại thửa đất 110, tờ bản đồ số 02, thôn 1, xã Đ, huyện V. Khi đó, ban điều hành dự án công trình giao thông Vĩnh Phúc ký hợp đồng tư vấn quản lý dự án với khu quản lý đường bộ 2 – Cục đường bộ Việt Nam (chủ đầu tư) để điều hành triển khai dự án. Ban quản lý dự án là thành viên của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng công trình cải tạo, nâng cấp mặt bằng đường Quốc lộ 2. Ngày 14/01/2014, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đ, dưới sự có mặt của Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện V, Ủy ban nhân dân xã Đ, Ban quản lý dự án đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 209,3 m² đất nông nghiệp tại thửa đất 110, tờ bản đồ số 02, cụ thể chi trả các khoản gồm: 3.975.750đồng tiền đất; hỗ trợ đất quỹ một 230.175đồng; chuyển đổi nghề nghiệp 360.119đồng; bồi thường tài sản là 2.625.012đồng; cây cối 79.000đồng; giải phóng nhanh 418.500đồng, tổng là 7.688.556đồng. Số tiền này ông Bùi Văn O là người nhận tiền, tại thời điểm trả tiền có mặt cả ông K và ông O. Từ ngày 14/01/2004 đến nay, giữa ông K và ông O không có thắc mắc gì về việc chi trả tiền đền bù. Quan điểm của Ban quản lý dự án là giữ nguyên quan điểm chi trả tiền theo phương án phê duyệt, Ban quản lý dự án chi trả tiền theo đúng chỉ đạo của Hội đồng bồi thường và chính quyền địa phương, không chi sai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn D1 và bà Bùi Thị H3 trình bày: Ông bà đã đổi 01 phần đất cho ông O, bà H để lấy đường đi và đã sử dụng phần diện tích đất đổi cho ông O, bà H từ đó đến nay. Nay ông K có đơn khởi kiện đối với ông O, bà H, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị L4 trình bày: Ông O và bà H có thuê của ông bà diện tích đất nông nghiệp 240m² tại xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (đất liền kề với đất ông K và ông O, bà H đang tranh chấp). Nay ông K có đơn khởi kiện đối với ông O, bà H, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2016/DS-ST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định: Tuyên bố hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng

đất nông nghiệp giữa hộ gia đình ông Bùi Văn K và hộ gia đình ông Lê Văn M và hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp giữa hộ gia đình ông Lê Văn M và hộ gia đình ông Bùi Văn O là vô hiệu; Buộc ông Bùi Văn O phải trả cho ông Bùi Văn K, bà Lê Thị A, anh Bùi Minh G, chị Bùi Thị C, anh Bùi Văn E 4.984.554đ tiền đền bù (thu hồi đất nông nghiệp + hỗ trợ đất quỹ một + chuyển đổi nghề nghiệp + giải phóng nhanh) đối với 209,3m² đất nông nghiệp tại tờ bản đồ số 02, số thửa 110 thôn 1, xã Đ. Kỷ phần mỗi người 1/5; buộc ông O, bà H, chị L1, chị Q phải trả cho ông K, bà A, anh G, chị C, anh E quyền sử dụng 30,7m² đất nông nghiệp tại thửa số 110, tờ bản đồ số 02 tại thôn 1, xã Đ, V (có sơ đồ chi tiết kèm theo); buộc ông O, bà H phải tháo dỡ tài sản trên 30,7m² đất của hộ ông K để trả lại mặt bằng canh tác nông nghiệp cho hộ ông K trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; buộc ông Lê Văn M, bà Lê Thị U, anh Lê Văn N phải trả cho ông O, bà H, chị L1, chị Q quyền sử dụng 358m² đất nông nghiệp tại tờ bản đồ số 07, số thửa 14.9, tại thôn 4, xã Đ, huyện V (có sơ đồ chi tiết kèm theo); buộc ông Bùi Văn Q1 phải thu hoạch bèo tấm trên thửa ruộng của ông M để trả lại quyền sử dụng đất cho hộ ông M trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật; buộc ông Lê Văn H2, bà Nguyễn Thị L3 phải thu hoạch lúa cây trên thửa ruộng của hộ ông O để trả lại quyền sử dụng đất cho hộ ông O trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 29/9/2016, bị đơn ông Nguyễn Văn O kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 30/9/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Ngày 17/10/2016, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc kháng nghị đề nghị Tòa án tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 05/2017/DS-PT ngày 24/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2016/DS-ST ngày 16/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện V. Giao Tòa án nhân dân huyện V giải quyết lại vụ án theo quy định (Do cấp sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp và chưa giải quyết hết các vấn đề của vụ án).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Áp dụng Điều 160, Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn K về việc yêu cầu vợ chồng Bùi Văn O, bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích đất 110,7m², tại thửa số 110, tờ bản đồ 2, tại xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn K về việc yêu cầu vợ chồng ông Bùi Văn O, bà Nguyễn Thị H phải trả lại số tiền 4.984.554đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15 tháng 11 năm 2018, ông Bùi Văn K kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xem xét lại toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về cung cấp chứng cứ; có mặt tại Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện V về án phí.

NHẬN D CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn K được làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ được chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Bùi Văn K đối với toàn bộ bản án, nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ pháp luật:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/01/2014, nguyên đơn ông Bùi Văn K đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Bùi Văn O phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại cho gia đình ông K diện tích đất nông nghiệp 240m², tại thửa 110, tờ bản đồ 02 thuộc xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc mà gia đình ông O đang chiếm giữ trái phép của gia đình ông K.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2014, nguyên đơn ông Bùi Văn K đề nghị Tòa án giải quyết: Tuyên bố Hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa ông K với gia đình ông Lê Văn M và giữa gia đình ông Lê Văn M với gia đình ông Bùi Văn O là vô hiệu; buộc gia đình ông Bùi Văn O phải trả lại cho gia đình ông K diện tích đất nông nghiệp 240m², tại thửa 110, tờ bản đồ 02 thuộc xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, đồng thời tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại mặt bằng cho gia đình ông K sản xuất.

Quá trình xét xử phúc thẩm lần 1, xét xử sơ thẩm lần 2 và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn khẳng định: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Bùi Văn O, bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên đất để trả lại cho gia đình ông K diện tích đất nông nghiệp 110,7m², thuộc thửa 110, tờ bản đồ 02 tại xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc mà gia đình ông O đang chiếm giữ trái phép của gia đình ông K; buộc ông O, bà H trả lại cho gia đình ông K số tiền nhà nước đã bồi thường đối với diện tích thu hồi mà ông O, bà H đã nhận là 4.984.554đồng (gồm tiền tiền đền bù quyền sử dụng đất 3.975.750đồng, hỗ trợ đất quỹ một 230.175đồng; chuyển đổi nghề nghiệp 360.119đồng, giải phóng nhanh 418.500đồng).

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp kiện đòi tài sản là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc buộc ông O, bà H tháo dỡ tài sản trên đất, trả lại quyền sử dụng đất nông nghiệp 110,7m² và trả lại tiền bồi thường đối với diện tích đất bị thu hồi:

Về diện tích của thửa đất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại (thửa số 110, tờ bản đồ số 02 tại xứ đồng Là Giữa, xã Đ, huyện V): Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A khẳng định diện tích của thửa đất đang tranh chấp mà gia đình nguyên đơn được giao là 320m² chứ không phải là diện tích 240m² như Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà gia đình nguyên đơn được giao. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả lại nguyên đơn diện tích 110,7m² là diện còn lại sau khi Nhà nước thu hồi 209,3m² làm đường quốc lộ 2 vào năm 2003. Tuy nhiên, qua xác nhận tại Ủy

ban nhân dân xã Đ, Ủy ban nhân dân xã cung cấp: Theo hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương thể hiện chỉ duy nhất Bản đồ 229 thể hiện diện tích đất tại thửa 110 là 320m². Tại sổ mục kê giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân theo Nghị định 64, sổ địa chính được ban hành theo Quyết định số 499/QĐ ngày 27/10/1997 của Tổng cục Địa chính và sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện thửa 110, tờ bản đồ số 02 có diện tích 240m². Vì vậy, việc nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà A cho rằng thửa đất số 110 giao cho gia đình nguyên đơn có diện tích 320m² là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 110, tờ bản đồ số 01 có diện tích 240m², năm 2003 Nhà nước thu hồi 209,3m² để làm Quốc lộ 2 nên diện tích của thửa 110, tờ bản đồ 02 còn lại diện tích 30,7m² là có căn cứ.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại: Theo các đương sự thừa nhận và qua cung cấp của Ủy ban nhân dân xã Đ thì thửa đất đang tranh chấp được Nhà nước giao cho hộ gia đình ông Bùi Văn K năm 1993. Năm 1994 thì gia đình ông K thỏa thuận bằng miệng đổi cho gia đình ông Lê Văn M. Cụ thể gia đình ông K sử dụng thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, diện tích 360m² tại xứ đồng Sơn C, xã Đ, còn gia đình ông M sử dụng thửa đất số 110, tờ bản đồ số 02, diện tích 240m² tại xứ đồng Là Giũa, thôn 1, xã Đ. Sau khi đổi đất, các bên sử dụng ổn định các thửa đã đổi, không có tranh chấp. Quá trình sử dụng ông M đã san lấp thửa đất và làm lán bán hàng trên thửa đất đã đổi. Ngày 09/9/1999, ông M với ông O đã viết giấy chuyển đổi đất thổ canh cho nhau, cụ thể gia đình ông M đã đổi thửa đất số 110, tờ bản đồ số 02, diện tích 240m² tại xứ đồng Là Giũa, thôn 1, xã Đ (thừa nhận đổi từ gia đình ông K) cho gia đình ông O sử dụng, đồng thời gia đình ông M bán lại tài sản trên đất cho gia đình ông O với giá 7.200.000đồng, còn gia đình ông M sử dụng diện tích 01 sào (360m²) của thửa 19.4, tờ bản đồ số 7 tại Cánh Đồng Trong, xã Đ. Sau khi đổi đất các bên sử dụng ổn định, đến ngày 24/01/2014 thì ông K khởi kiện yêu cầu ông O trả lại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 02 vì cho rằng khi đổi đất giữa ông K và ông M chỉ thỏa thuận đổi đến năm 2013.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận có việc đổi đất để mỗi hộ thuận tiện trong quá trình sử dụng. Theo ông O, ông M và theo Giấy chuyển đổi đất thổ cư giữa ông M với ông O thể hiện là đổi vĩnh viễn; ông K cho rằng đổi có thời hạn đến năm 2013 tức là đổi đến khi Nhà nước có chủ trương chia lại đất. Tuy nhiên, năm 2003 Nhà nước giải phóng mặt bằng để cải tạo, nâng cấp mặt đường quốc lộ 2, theo đó đã thực hiện thu hồi diện tích 209,3m² trong tổng diện tích 240m² của thửa 110, tờ bản đồ số 02. Ngày 14/01/2004, Sở giao thông vận tải Vĩnh Phúc và Ủy ban nhân dân xã Đ phối hợp

lập danh sách chi trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng. Đồng thời xác định ông Bùi Văn O đã trực tiếp nhận số tiền 7.688.556đồng, bao gồm tiền đất 3.975.750đồng, đền bù tài sản 2.625.012đồng, cây cối trên đất 79.000đồng, hỗ trợ đất quỹ một là 230.175đồng, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp 360.119đồng và thưởng giải phóng nhanh 418.500đồng. Việc thu hồi đất, hỗ trợ, bồi thường trên được thực hiện với nhiều hộ gia đình, cá nhân và trong một khoảng thời gian nhất định. Chủ trương thu hồi đất được thực hiện công khai, minh bạch để các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi biết. Tại biên bản làm việc ngày 21/3/2018 của Tòa án, bà A khẳng định tại thời điểm ông O nhận tiền thì gia đình bà có biết nhưng không đến đòi mà chỉ có ý kiến bằng miệng đối với ban giải tỏa đòi lại tiền đã trả cho ông O để trả lại gia đình. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/7/2016 của ông Đinh Công G1, là người đại diện theo ủy quyền của Sở giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc trình bày: Lý do trả tiền cho ông O mà không trả cho ông K là vì Hội đồng bồi thường và Ủy ban nhân dân xã Đ đề nghị chi trả cho ông O (tại thời điểm trả tiền có mặt cả ông K và ông O); từ ngày 14/01/2004 đến nay, giữa ông K và ông O không có thắc mắc gì về việc chi trả tiền đền bù. Đồng thời, tại biên bản kiểm kê tài sản đền bù giải phóng mặt bằng ngày 04/10/2001 thể hiện tên chủ hộ Bùi Văn K, có chú thích (Đổi O). Như vậy, bản thân ông K, bà A và những người có quyền lợi khác trong gia đình ông K đều biết nhưng không ai có ý kiến gì về việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và việc chi trả tiền của Sở giao thông vận tải Vĩnh Phúc cho ông O và cũng không có đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị xem xét tính hợp pháp đối với quyết định thu hồi đất. Ngoài ra, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa thì không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc gia đình ông K phản đối, không đồng ý với việc xây dựng công trình trên đất của vợ chồng ông O, bà H, Ủy ban nhân dân xã Đ cũng không có biên bản vi phạm hành chính đối với ông O, bà H về việc xây dựng công trình trên đất đối với vợ chồng ông O, bà H. Sau khi đổi đất cho ông Lê Văn M, gia đình ông K đã sử dụng ổn định 20 năm, còn gia đình ông O, bà H đã sử dụng ổn định 16 năm. Ngoài ra, quá trình sử dụng, ông O, bà H còn đổi 01 phần đất cho ông Bùi Văn D1 và bà Bùi Thị H3. Việc ông O, bà H đổi đất cho ông D1, bà H3 thì gia đình ông K biết nhưng không có ý kiến gì về việc đổi đất. Vì vậy hiện trạng quyền sử dụng đất đã có sự thay đổi, không còn như hiện trạng ban đầu khi ông K đổi đất cho ông M và ông M đổi cho ông O. Tại phiên tòa, đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ cũng khẳng định, trên địa bàn xã việc đổi đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình nhằm mục đích thuận tiện cho việc sử dụng đất không làm thủ tục qua C1 quan có thẩm quyền là thực tế chung tại địa bàn xã. Vì vậy, mặc dù việc đổi đất giữa gia đình ông K với ông M, giữa gia đình ông M với ông O là

không đúng quy định của Luật đất đai và Bộ luật Dân sự quy định về hình thức chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp, nhưng xét thấy việc đổi đất là xuất phát từ nhu cầu sử dụng của các bên, các bên hoàn toàn tự nguyện, không ai bị cưỡng ép hay lừa dối, các thành viên trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì. Sau khi đổi đất, các bên đã sử dụng ổn định, liên tục. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông O, bà H được xác lập quyền và lợi ích hợp pháp đối với diện tích đất 30,7m² còn lại của thửa số 110 tờ bản đồ số 2 tại xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc sau khi Nhà nước thu hồi và không chấp nhận yêu cầu của ông K về việc buộc ông O, bà H tháo dỡ tài sản, trả lại đất và trả tiền đã nhận bồi thường thu hồi đất là có căn cứ.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2016 và ngày 7/9/2017 thể hiện ngoài diện tích ông O, bà H thuê của ông T1, bà L4 ra thì hiện ông O đang sử dụng diện tích 158m² (trong đó có diện tích 30,7m² thuộc thửa 110), theo UBND xã Đ thì phần diện tích đất 127,3m² (trong diện tích 158m² ông O đang sử dụng) là thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã Đ theo quy định của pháp luật đất đai. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân xã Đ không có yêu cầu độc lập trong vụ án để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc người sử dụng đất phải trả lại diện tích đất trên. Ủy ban nhân dân xã Đ sẽ tự giải quyết với người sử dụng đất theo thủ tục hành chính. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

Ngoài ra, đối với ông Lê Văn M, ông Bùi Văn D1 và bà Bùi Thị H3 là người đổi đất cho ông O; ông Lê Văn T1 và bà Lê Thị L4 là người cho ông O, bà H thuê diện tích đất 240m²; anh Lê Văn H2 và chị Nguyễn Thị L3 là người đang sử dụng đất nông nghiệp của ông Lê Văn M; anh Bùi Văn Q1 đang sử dụng đất của ông Bùi Văn K. Quá trình giải quyết vụ án những người trên đều không có yêu cầu gì nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[3] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn ông Bùi Văn K phải chịu 579.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, Tuy nhiên, ông K là người cao tuổi và tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông K đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho ông K. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 thì ông K được miễn nộp tiền án phí, vì vậy, cần sửa án sơ thẩm về án phí. Ông K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Áp dụng Điều 160, Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn K về việc yêu cầu vợ chồng ông Bùi Văn O, bà Nguyễn Thị H phải trả lại diện tích đất 110,7m², tại thửa số 110, tờ bản đồ 2, tại xứ đồng Là Giữa, thôn 1, xã Đ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và yêu cầu tháo dỡ công trình xây dựng trên đất.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn K về việc yêu cầu vợ chồng ông Bùi Văn O, bà Nguyễn Thị H phải trả lại số tiền 4.984.554đồng (Bốn triệu chín trăm tám mươi tư nghìn năm trăm bốn mươi tư đồng).

Về án phí: Ông Bùi Văn K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại ông Bùi Văn K 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2012/02499 ngày 15/7/2014 và 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số: AA/2017/0001955 ngày 15/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện V;
- Tòa án nhân dân huyện V;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện V;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa DS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà

